

Số: 563/2013/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 3374/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Hà Giang, ban hành mức trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;
Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Bộ Lao động - TBXH, hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - TBXH Hà Giang tại Tờ trình số 11/TTr-LĐTBXH ngày 05 tháng 02 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 3374/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Hà Giang, ban hành mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi điểm b và c, khoản 1 của điều 4 về Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng và mức trợ cấp như sau:

"b) Trường hợp dưới 18 tháng tuổi, từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS được hưởng mức trợ cấp thường xuyên hàng tháng (Hệ số 1,5): 330.000, đồng/người;

c) Trường hợp dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS, mức trợ cấp thường xuyên hàng tháng (Hệ số 2): 440.000, đồng/người."

2. Sửa đổi khoản 4 và khoản 5 của điều 4 về Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng và mức trợ cấp như sau:

"4. Đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng.

4.1. Người khuyết tật đặc biệt nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất hoàn toàn chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn, được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã hoặc Hội đồng giám định y khoa kết luận không còn khả năng tự phục vụ hoặc suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; mức trợ cấp:

b) Hệ số 2,5: 550.000,đồng/người đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em.

4.2. Người khuyết tật nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được một số hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc, được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã hoặc Hội đồng giám định y khoa kết luận có khả năng tự phục vụ sinh hoạt nếu có người, phương tiện trợ giúp một phần hoặc suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%; mức trợ cấp:

a) Hệ số 1,5: 330.000,đồng/người đối với người khuyết tật nặng;

b) Hệ số 2,0: 440.000,đồng/người đối với người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em."

3. Sửa đổi điểm b và c khoản 7 của điều 4 về Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng và mức trợ cấp như sau:

"b. Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS, được hưởng mức trợ cấp thường xuyên hàng tháng (hệ số 2,5): 550.000,đồng/trẻ.

c. Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS, được hưởng mức trợ cấp thường xuyên hàng tháng (Hệ số 3): 660.000,đồng/trẻ."

4. Sửa đổi khoản 8 của điều 4 về Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng và mức trợ cấp như sau:

"8. Kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật.

8.1. Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:

a) Hệ số 1,5: 330.000,đồng/người đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi;

b) Hệ số 2,0: 440.000,đồng/người đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

c) Hệ số 2,0: 440.000,đồng/người đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi;

d) Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại điểm a, điểm b và điểm c nêu trên thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất.

đ) Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc quy định tại điểm a, b và c nêu trên.

8.2. Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại khoản 2 điều 1 quyết định này nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại khoản 4 điều 1 quyết định này.

8.3. Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hệ số 1,0: 220.000,đồng/hộ.

8.4. Người đáp ứng điều kiện quy định tại điều 19 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc với hệ số được quy định như sau:

a) Hệ số 1,5: 330.000,đồng đối với trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng;

b) Hệ số 3,0: 660.000,đồng đối với trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên."

5. Sửa đổi điểm b và c, khoản 9 của điều 4 về đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng và mức trợ cấp như sau:

"b) Đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi, từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS, được hưởng mức trợ cấp thường xuyên hàng tháng (hệ số 1,5): 330.000,đồng.

c) Đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS, được hưởng mức trợ cấp thường xuyên hàng tháng (hệ số 2): 440.000,đồng."

6. Sửa đổi điểm b của điều 5 và bổ sung điểm c điều 5 về đối tượng xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội:

"b) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng tại khoản 1 điều 4 Quyết định 3374/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Hà Giang dưới 18 tháng tuổi, từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS; người bị nhiễm HIV/AIDS sống trong các cơ sở Bảo trợ xã hội (hệ số 2,5): 650.000,đồng/người.

c) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội (hệ số 3,0): 780.000,đồng/người; trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi thì mức trợ cấp (hệ số 4,0): 1.040.000,đồng/người."

7. Bổ sung khoản 9 điều 9 về Trình tự, thủ tục hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên, tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội; điều chỉnh mức trợ cấp; chấm dứt hưởng trợ cấp; hưởng trợ cấp hàng tháng khi thay đổi địa phương nơi cư trú; trợ cấp mai táng.

"9. Hồ sơ, thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng và tiếp nhận người khuyết tật đặc biệt nặng vào cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật và Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Bộ Lao động - TBXH hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật".

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Đối với người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người tàn tật nặng không có khả năng lao động, người mắc bệnh tâm thần, hộ gia đình có từ 2 người tàn tật nặng không có khả năng phục vụ trở lên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Quyết định 3374/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Hà Giang thì chuyển sang thực hiện trợ cấp theo khoản 2 và khoản 4 điều 1 của Quyết định này.

Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 và khoản 4 điều 1 của Quyết định này thì được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng từ thời điểm người khuyết tật đủ điều kiện.

3. Trường hợp văn bản Hội đồng Giám định y khoa trước ngày Quyết định này có hiệu lực kết luận chưa rõ về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động thì thực hiện lại việc xác định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật theo quy định tại khoản 2 điều 1 Quyết định này.

4. Những nội dung không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thì vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định 3374/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – TB&XH, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TB&XH;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VX. *DM*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông